

Biểu số 01: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		33,123,597	26,842,798	15,875,758	3,288,058	2,450,883	4,540,327	289,022	46,428	62	3	352,258	6,280,799	4,945,753	9,870	1,325,176
1	Đất nông nghiệp	NNP	27,289,454	24,456,624	14,990,988	2,688,029	1,943,372	4,197,791	282,827	23,960	-	0	329,657	2,832,829	2,224,694	5,678	602,457
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	11,498,497	11,383,751	10,291,950	703,259	279,937	96,143	3,414	6,523	-	0	2,526	114,745	91,817	1,960	20,968
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6,952,082	6,890,684	6,454,658	169,681	193,915	69,213	1,150	566	-	-	1,501	61,397	55,633	434	5,330
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,120,498	4,102,452	3,964,295	38,340	94,411	4,012	297	7	-	-	1,090	18,046	17,643	187	216
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,831,584	2,788,232	2,490,363	131,341	99,504	65,201	852	560	-	-	411	43,352	37,991	247	5,113
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,546,415	4,493,067	3,837,292	533,578	86,022	26,929	2,265	5,956	-	0	1,025	53,348	36,184	1,526	15,638
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	14,940,863	12,230,777	4,007,950	1,935,620	1,589,293	4,076,594	279,016	15,473	-	-	326,831	2,710,086	2,125,683	3,152	581,250
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7,480,415	6,053,944	3,377,431	1,579,260	444,111	517,034	18,538	14,615	-	-	102,955	1,426,471	1,185,903	3,083	237,486
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,256,920	4,045,068	615,803	335,890	644,014	2,025,480	199,259	757	-	-	223,866	1,211,853	882,731	69	329,052
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,203,527	2,131,765	14,717	20,471	501,168	1,534,080	61,219	101	-	-	9	71,762	57,049	-	14,712
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	795,311	788,134	660,873	33,293	69,219	23,052	165	1,234	-	-	298	7,177	6,409	549	219
1.4	Đất làm muối	LMU	17,005	16,524	10,761	4,736	604	46	-	376	-	-	1	482	482	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,778	37,438	19,454	11,121	4,319	1,956	231	355	-	-	2	340	303	16	21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,773,750	1,885,469	718,004	510,516	492,803	114,448	6,035	21,860	62	2	21,738	1,888,282	1,212,586	2,212	673,483
2.1	Đất ở	OCT	721,676	719,609	702,969	14,549	763	599	118	593	-	1	17	2,066	809	982	275
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	558,774	557,564	550,503	5,817	357	362	57	463	-	0	5	1,210	574	466	170
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	162,902	162,045	152,467	8,731	406	237	61	130	-	1	12	856	236	516	105
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,893,141	936,715	8,820	475,359	352,616	71,836	5,169	21,188	62	1	1,663	956,426	727,991	1,145	227,290
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,084	12,933	-	-	12,862	65	6	-	-	-	0	151	129	17	5
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	245,081	244,946	-	-	244,905	10	32	-	-	-	-	135	42	90	3
2.2.3	Đất an ninh	CAN	52,648	52,647	-	-	52,647	0	-	-	-	-	-	2	1	0	0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,275.62	80,982	114	6,286	16,967	54,462	1,806	1,215	55	-	76	2,293	1,720	62	512
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	279,876	277,252	7,922	245,481	3,732	1,060	801	18,244	7	1	3	2,624	649	696	1,279
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,219,176	267,955	784	223,592	21,503	16,239	2,524	1,729	-	-	1,584	951,221	725,450	279	225,491
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,088	12,085	22	0	5	-	47	-	-	-	12,010	4	2	0	2
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,656	6,641	20	-	5	-	6	-	-	-	6,610	15	14	-	1
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	104,084	93,123	3,494	2,733	84,779	243	427	34	-	-	1,412	10,961	10,767	29	165
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742,572.86	10,524	661	3,170	946	5,569	172	-	-	-	6	732,049	362,930	5	369,114
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	242,265	55,812	1,776	14,263	3,507	36,133	69	44	-	-	19	186,453	109,810	10	76,633
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51,268	50,960	241	441	50,183	67	27	1	-	-	0	308	263	42	4
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,060,393	500,705	166,767	89,513	14,707	228,088	160	608	-	-	862	1,559,688	1,508,472	1,980	49,235
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	212,150	16,381	1,258	10,808	2,164	2,045	16	86	-	-	4	195,768	191,195	1,826	2,747
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,679,784	477,627	162,101	77,924	12,115	223,964	144	522	-	-	858	1,202,157	1,157,201	154	44,802
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	168,459	6,697	3,408	781	428	2,080	-	-	-	-	-	161,762	160,076	0	1,686
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	113,898	27,382	302	2,471	23,434	918	243	15	-	-	-	86,516	69,819	-	16,697
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	31,186	20,752	302	1,210	19,225	-	-	15	-	-	-	10,434	10,434	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	4,786	2,607	-	-	1,707	657	243	-	-	-	-	2,178	1	-	2,177
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	77,926	4,022	-	1,261	2,501	260	-	-	-	-	-	73,904	59,384	-	14,520

Biểu số 02: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng									Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)							
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(14)	(5)=(6)+...+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+...+(17)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	27,289,454	24,456,624	14,990,988	2,688,029	1,943,372	4,197,791	282,827	23,960	0	329,657	2,832,829	2,224,694	5,678	602,457
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	11,498,497	11,383,751	10,291,950	703,259	279,937	96,143	3,414	6,523	0	2,526	114,745	91,817	1,960	20,968
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6,952,082	6,890,684	6,454,658	169,681	193,915	69,213	1,150	566	-	1,501	61,397	55,633	434	5,330
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,120,498	4,102,452	3,964,295	38,340	94,411	4,012	297	7	-	1,090	18,046	17,643	187	216
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,355,600	3,340,578	3,226,718	33,613	76,778	2,220	244	-	-	1,006	15,022	14,666	172	183
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	654,034	651,295	627,468	4,518	17,594	1,575	53	7	-	81	2,738	2,691	14	33
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	110,864	110,578	110,109	209	40	218	-	-	-	3	285	285	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,831,584	2,788,232	2,490,363	131,341	99,504	65,201	852	560	-	411	43,352	37,991	247	5,113
1.1.1.2.1	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	1,113,060	1,097,667	978,864	40,618	76,027	1,389	379	198	-	193	15,393	15,058	201	134
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	1,718,524	1,690,565	1,511,499	90,724	23,477	63,812	473	361	-	218	27,959	22,933	46	4,980
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,546,415	4,493,067	3,837,292	533,578	86,022	26,929	2,265	5,956	0	1,025	53,348	36,184	1,526	15,638
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	14,940,863	12,230,777	4,007,950	1,935,620	1,589,293	4,076,594	279,016	15,473	-	326,831	2,710,086	2,125,683	3,152	581,250
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7,480,415	6,053,944	3,377,431	1,579,260	444,111	517,034	18,538	14,615	-	102,955	1,426,471	1,185,903	3,083	237,486
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,256,920	4,045,068	615,803	335,890	644,014	2,025,480	199,259	757	-	223,866	1,211,853	882,731	69	329,052
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,203,527	2,131,765	14,717	20,471	501,168	1,534,080	61,219	101	-	9	71,762	57,049	-	14,712
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	795,311	788,134	660,873	33,293	69,219	23,052	165	1,234	-	298	7,177	6,409	549	219
1.4	Đất làm muối	LMU	17,005	16,524	10,761	4,736	604	46	-	376	-	1	482	482	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,778	37,438	19,454	11,121	4,319	1,956	231	355	-	2	340	303	16	21

Biểu số 03: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(6)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=((6)+(9)+...+(14))	(16)	(17)	(18)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,773,750	1,885,469	718,004	510,516	492,803	114,448	6,035	21,860	62	2	21,738	1,888,282	1,212,586	2,212	673,483
2.1	Đất ở	OCT	721,676	719,609	702,969	14,549	763	599	118	593	-	1	17	2,066	809	982	275
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	558,774	557,564	550,503	5,817	357	362	57	463	-	0	5	1,210	574	466	170
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	162,902	162,045	152,467	8,731	406	237	61	130	-	1	12	856	236	516	105
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,893,141	936,715	8,820	475,359	352,616	71,836	5,169	21,188	62	1	1,663	956,426	727,991	1,145	227,290
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,084	12,933	-	-	12,862	65	6	-	-	-	0	151	129	17	5
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	245,081	244,946	-	-	244,905	10	32	-	-	-	-	135	42	90	3
2.2.3	Đất an ninh	CAN	52,648	52,647	-	-	52,647	0	-	-	-	-	-	2	1	0	0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,276	80,982	114	6,286	16,967	54,462	1,806	1,215	55	-	76	2,293	1,720	62	512
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,697	2,673	-	-	272	2,358	42	-	-	-	-	25	10	5	10
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,548	4,627	3	510	2,459	1,556	58	11	-	-	31	921	509	15	397
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,495	1,481	4	73	203	715	479	-	-	-	7	14	5	3	6
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,330	7,301	2	398	886	5,986	21	6	-	-	2	29	19	9	0
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,997	46,846	34	1,439	2,801	41,659	811	81	11	-	11	151	120	22	9
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,901	16,818	69	3,571	10,014	1,791	229	1,116	-	-	26	1,083	1,033	6	43
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	881	837	2	262	184	237	151	-	-	-	-	44	-	-	44
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	45	45	-	-	1	-	-	-	44	-	-	-	-	-	-
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	383	356	0	32	147	161	16	-	-	-	-	27	24	1	2
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	279,876	277,252	7,922	245,481	3,732	1,060	801	18,244	7	1	3	2,624	649	696	1,279
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	77,615	76,662	16	65,549	842	557	61	9,630	6	-	-	954	1	33	919
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,208	12,980	93	11,782	285	286	55	477	-	1	-	228	57	99	72
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT	626	621	-	121	2	-	-	498	-	-	-	4	-	-	4
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,162	34,896	1,646	29,542	1,352	119	480	1,756	1	-	0	266	87	119	60
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,271	78,766	4,584	69,875	319	74	72	3,842	-	-	0	505	127	165	213
2.2.5.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,997	41,709	274	40,162	66	3	3	1,200	-	-	-	288	141	147	-
2.2.5.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	31,996	31,619	1,308	28,449	866	22	130	840	-	-	3	378	236	132	9
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,219,176	267,955	784	223,592	21,503	16,239	2,524	1,729	-	-	1,584	951,221	725,450	279	225,491
2.2.6.1	Đất giao thông	DGT	669,973	25,645	430	19,040	3,195	1,815	551	606	-	-	8	644,328	499,036	111	145,181
2.2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	318,732	21,336	245	14,436	648	5,398	494	114	-	-	1	297,396	221,658	10	75,728

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao (TNG)						
2.2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,653	5,173	3	40	2,821	1,806	153	-	-	-	349	2,480	558	1	1,921
2.2.6.4	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	8,498	6,506	1	303	322	5,247	632	-	-	-	-	1,992	225	-	1,767
2.2.6.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,991	6,764	1	29	5,626	58	0	-	-	-	1,050	227	225	1	1
2.2.6.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,326	6,830	7	2,517	2,485	992	500	155	-	-	175	1,496	918	79	499
2.2.6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	185,302	183,607	72	182,058	445	104	81	848	-	-	0	1,696	1,556	4	136
2.2.6.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	923	914	0	682	129	93	10	0	-	-	-	9	8	1	0
2.2.6.9	Đất chợ	DCH	3,896	3,385	13	324	2,798	236	12	2	-	-	0	511	486	4	21
2.2.6.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,124	7,385	9	3,986	2,821	482	88	1	-	-	-	738	664	17	57
2.2.6.11	Đất công trình công cộng khác	DCK	758	409	2	177	213	9	3	4	-	-	1	349	117	52	180
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,088	12,085	22	0	5	-	47	-	-	-	12,010	4	2	0	2
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,656	6,641	20	-	5	-	6	-	-	-	6,610	15	14	-	1
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	104,084	93,123	3,494	2,733	84,779	243	427	34	-	-	1,412	10,961	10,767	29	165
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742,573	10,524	661	3,170	946	5,569	172	-	-	-	6	732,049	362,930	5	369,114
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	242,265	55,812	1,776	14,263	3,507	36,133	69	44	-	-	19	186,453	109,810	10	76,633
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51,268	50,960	241	441	50,183	67	27	1	-	-	0	308	263	42	4

Biểu số 04: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI CẢ NƯỚC THEO CÁC VÙNG ĐỊA LÝ, TỰ NHIÊN - KINH TẾ TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo các vùng địa lý, tự nhiên - kinh tế					
				Vùng Miền núi và Trung du Bắc Bộ	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		33,123,597	9,522,195	2,126,076	9,587,583	5,450,826	2,355,278	4,081,639
1	Đất nông nghiệp	NNP	27,289,454	7,602,121	1,417,758	8,041,204	4,922,559	1,899,035	3,406,777
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	11,498,497	2,118,551	789,836	2,190,077	2,427,650	1,356,751	2,615,632
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	6,952,082	1,620,953	667,087	1,383,804	1,003,696	263,819	2,012,723
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,120,498	580,616	588,357	719,312	180,068	149,054	1,903,090
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,831,584	1,040,336	78,729	664,492	823,628	114,765	109,633
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,546,415	497,599	122,749	806,273	1,423,954	1,092,931	602,909
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	14,940,863	5,437,399	494,529	5,768,346	2,482,254	504,491	253,843
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	7,480,415	2,728,923	273,562	2,740,456	1,470,298	168,037	99,139
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,256,920	2,216,903	144,644	2,125,721	533,439	154,137	82,076
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	2,203,527	491,572	76,324	902,170	478,517	182,317	72,627
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	795,311	43,347	120,542	63,166	11,566	27,036	529,654
1.4	Đất làm muối	LMU	17,005	-	913	7,806	-	2,837	5,449
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,778	2,823	11,938	11,808	1,089	7,920	2,199
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,773,750	618,261	611,718	1,109,249	343,416	452,026	639,080
2.1	Đất ở	OCT	721,676	112,732	146,889	190,561	59,708	83,606	128,179
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	558,774	97,710	114,130	156,086	45,448	41,771	103,625
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	162,902	15,022	32,759	34,471	14,260	41,835	24,555
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,893,141	331,409	324,143	567,232	196,480	225,741	248,131
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,084	2,367	2,513	2,904	1,324	1,360	2,616
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	245,081	60,021	17,386	99,559	24,464	28,410	15,241
2.2.3	Đất an ninh	CAN	52,648	3,923	2,930	24,842	8,337	5,911	6,705
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	83,276	12,996	18,854	21,409	7,159	13,119	9,739
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	279,876	38,232	65,469	73,936	12,055	61,937	28,246
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,219,176	213,871	216,990	344,587	143,141	115,004	185,584
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,088	483	3,180	2,355	925	2,165	2,980
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,656	605	2,101	2,941	47	328	634
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	104,084	14,027	16,067	57,947	5,670	5,094	5,278
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	742,573	114,316	84,502	160,541	60,526	71,722	250,967
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	242,265	44,378	34,211	77,867	19,879	63,214	2,716
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	51,268	311	626	49,800	180	157	195
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,060,393	1,301,813	96,600	437,129	184,851	4,218	35,783
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	212,150	26,033	54,125	87,576	6,064	4,058	34,294
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,679,784	1,150,354	30,085	319,572	178,599	146	1,028
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	168,459	125,426	12,390	29,981	188	13	461
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	113,898	-	74,686	6,706	-	285	32,221
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	31,186	-	4,413	419	-	253	26,100
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	4,786	-	4,128	-	-	-	657
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	77,926	-	66,144	6,287	-	31	5,464

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp tỉnh														Khu vực tranh chấp	
				Tỉnh Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Bắc Kạn	Tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Yên Bái	Tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên	Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Yên Bái - Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hòa Bình - Tỉnh Ninh Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		9,522,195	792,948	586,790	670,026	831,009	485,996	352,664	353,456	636,403	688,746	389,559	906,879	954,125	1,412,349	459,057	1,877	314
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,602,121	655,717	540,133	618,684	687,152	459,390	303,555	296,930	492,322	587,743	301,514	526,534	736,237	1,007,322	386,886	1,795	208
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,118,551	194,475	94,795	109,263	110,850	44,116	112,048	118,188	133,412	120,136	147,464	111,071	366,305	367,875	88,443	41	71
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1,620,953	157,643	54,230	102,187	83,838	35,936	61,029	62,971	107,052	71,960	83,783	83,798	346,710	305,529	64,204	41	41
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	580,616	34,120	28,274	35,523	43,896	19,670	44,754	46,690	31,185	29,345	74,826	30,042	90,942	39,951	31,333	37	28
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,040,336	123,524	25,956	66,664	39,942	16,266	16,275	16,281	75,867	42,614	8,957	53,756	255,769	265,578	32,871	4	13
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	497,599	36,832	40,565	7,076	27,012	8,180	51,019	55,217	26,359	48,176	63,681	27,273	19,595	62,346	24,238	-	30
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	5,437,399	459,165	441,603	508,930	574,229	413,366	186,648	170,473	356,330	464,804	145,681	414,515	367,623	636,010	296,131	1,754	137
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2,728,923	224,272	274,817	42,467	448,259	295,484	109,605	120,539	147,921	289,718	108,406	146,845	109,115	258,062	153,256	20	136
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,216,903	184,242	120,248	449,547	117,671	90,742	37,688	33,513	152,028	138,939	23,674	236,536	210,288	305,713	114,338	1,734	1
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	491,572	50,650	46,537	16,916	8,299	27,140	39,354	16,422	56,382	36,147	13,601	31,133	48,220	72,236	28,536	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,347	1,864	3,379	478	1,853	1,629	4,622	7,982	2,523	2,707	8,197	916	2,177	3,249	1,771	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,823	213	356	13	220	279	237	287	58	96	172	32	132	187	541	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	618,261	32,725	39,707	29,654	49,419	19,340	44,445	53,944	33,995	53,864	80,529	33,678	26,552	67,120	53,161	82	46
2.1	Đất ở	OCT	112,732	7,116	6,157	5,527	8,225	2,592	12,346	10,632	5,205	5,648	18,551	2,998	4,959	8,755	14,010	5	5
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	97,710	6,105	5,616	4,463	7,213	2,183	9,834	9,110	3,903	4,609	17,129	2,552	4,375	7,592	13,015	5	5
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	15,022	1,011	541	1,064	1,012	408	2,512	1,522	1,302	1,038	1,422	446	584	1,164	995	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	331,409	16,920	23,405	17,040	29,503	11,762	21,760	25,936	19,482	17,749	48,342	15,413	11,134	41,667	31,208	75	12
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,367	169	179	132	125	112	158	204	212	143	203	146	145	225	215	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	60,021	1,393	2,397	1,444	11,037	3,852	2,657	2,410	1,551	1,914	24,760	278	1,239	1,745	3,346	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	3,923	114	318	70	39	28	479	1,077	76	166	546	66	303	457	183	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,996	633	881	603	932	427	1,269	1,273	1,065	702	1,361	574	553	1,434	1,289	-	0
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	38,232	2,470	1,990	2,253	999	1,478	5,157	3,624	5,254	4,056	4,419	809	848	1,345	3,531	-	1
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	213,871	12,140	17,641	12,538	16,372	5,865	12,041	17,347	11,324	10,769	17,053	13,542	8,045	36,462	22,645	75	12
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	483	9	24	8	8	0	81	154	9	29	123	4	-	17	16	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	605	14	29	27	93	2	69	87	15	42	184	3	0	6	36	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	14,027	344	871	614	562	156	837	1,397	413	795	1,333	598	662	3,177	2,239	-	29
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	114,316	8,219	9,087	6,079	10,199	4,649	5,642	12,944	8,657	8,743	6,708	7,452	9,005	11,354	5,573	2	-
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,378	96	132	355	792	179	3,698	2,773	184	20,730	5,264	7,205	786	2,106	77	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	311	6	-	5	37	0	12	20	30	128	24	4	7	38	1	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,301,813	104,505	6,950	21,688	94,439	7,265	4,664	2,581	110,085	47,139	7,516	346,667	191,336	337,908	19,010	-	60
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	26,033	1,904	989	8,370	1,860	2,984	989	1,721	835	917	945	1,833	657	88	1,940	-	1
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1,150,354	92,926	1,962	12,050	24,442	2,211	1,517	388	103,264	44,520	6,360	341,721	188,916	323,112	6,965	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	125,426	9,675	4,000	1,268	68,137	2,070	2,157	472	5,986	1,702	3,113	1,762	14,708	10,105	-	-	59
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU SỐ 04.2: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												Khu vực tranh chấp
				Tỉnh Vĩnh Phúc	Tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Hà Nội	Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Hải Dương	Tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Hà Nam	Tỉnh Nam Định	Tỉnh Thái Bình	Tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Quảng Ninh	Hải Phòng - Hải Dương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		2,126,076	123,587	82,271	335,860	156,176	166,824	93,022	86,193	166,857	158,635	138,679	617,821	151	
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,417,758	92,948	48,424	195,873	82,822	106,681	60,116	52,980	112,002	107,792	96,414	461,572	135	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	789,836	55,945	42,605	154,218	50,469	85,691	53,562	41,689	90,895	92,899	60,940	60,830	92	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	667,087	42,308	41,971	133,837	45,259	66,231	40,963	38,258	82,452	84,999	51,265	39,544	-	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	588,357	33,416	38,836	108,378	43,382	62,386	36,957	33,405	75,866	78,740	45,163	31,829	-	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	78,729	8,892	3,135	25,459	1,877	3,846	4,006	4,853	6,587	6,260	6,102	7,715	-	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	122,749	13,637	635	20,381	5,210	19,460	12,600	3,431	8,443	7,899	9,676	21,286	92	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	494,529	31,989	577	22,251	19,246	9,369	-	5,233	2,950	885	28,340	373,689	-	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	273,562	13,140	-	7,236	4,500	3,203	-	816	-	-	3,983	240,683	-	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	144,644	3,554	577	4,726	6,607	4,624	-	4,417	1,897	885	7,943	109,415	-	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	76,324	15,295	-	10,289	8,139	1,543	-	-	1,054	-	16,414	23,591	-	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,542	4,625	5,028	14,208	12,379	11,258	5,052	4,546	16,909	12,924	6,796	26,773	43	
1.4	Đất làm muối	LMU	913	-	-	-	159	-	-	-	703	50	-	1	-	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,938	389	214	5,197	568	362	1,502	1,511	544	1,034	337	279	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	611,718	30,298	33,635	134,186	65,472	59,861	32,662	31,025	51,699	50,387	35,970	86,509	16	
2.1	Đất ở	OCT	146,889	7,929	10,616	40,873	14,599	16,827	9,714	6,363	11,259	13,611	6,873	8,225	-	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	114,130	6,199	8,555	29,316	10,159	14,093	8,480	5,495	9,822	12,742	5,566	3,704	-	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	32,759	1,731	2,061	11,558	4,439	2,734	1,234	868	1,436	869	1,307	4,521	-	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	324,143	17,603	17,704	64,171	29,214	31,546	17,602	19,555	30,748	30,028	20,570	45,396	7	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,513	184	151	744	166	261	155	97	205	205	157	187	-	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	17,386	1,234	137	7,114	2,231	646	71	199	125	174	1,320	4,134	-	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	2,930	287	75	496	135	224	33	335	41	44	430	831	-	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,854	1,409	971	6,788	1,389	1,581	1,038	1,151	942	1,270	1,045	1,270	-	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	65,469	2,920	4,699	10,246	8,219	6,038	3,354	4,721	3,269	2,054	3,945	16,005	-	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	216,990	11,569	11,671	38,784	17,074	22,796	12,951	13,051	26,166	26,280	13,673	22,969	7	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,180	145	196	627	270	246	193	166	669	354	182	132	-	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,101	76	153	584	143	128	131	136	269	265	130	86	-	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	16,067	644	734	3,112	1,133	1,477	945	951	1,957	1,716	1,478	1,922	-	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	84,502	2,593	3,468	16,094	8,091	8,195	3,392	2,892	5,407	4,171	4,910	25,280	9	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	34,211	1,285	741	8,448	12,006	1,428	682	841	1,298	205	1,823	5,454	-	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	626	23	23	278	17	14	4	121	92	37	4	14	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	96,600	341	212	5,801	7,882	283	244	2,188	3,156	457	6,296	69,740	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	54,125	329	194	3,898	6,948	203	244	313	3,098	457	3,860	34,580	-	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	30,085	12	18	292	232	34	-	338	52	-	989	28,117	-	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	12,390	0	-	1,611	702	45	-	1,537	6	-	1,447	7,043	-	
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	74,686	-	-	-	1,505	-	-	-	3,655	16,459	-	53,066	-	
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	4,413	-	-	-	-	-	-	-	-	2,863	-	1,551	-	
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	4,128	-	-	-	1,288	-	-	-	-	2,841	-	-	-	
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	66,144	-	-	-	217	-	-	-	3,655	10,756	-	51,516	-	

Biểu số 04.3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÙNG BẮC TRUNG BỘ VÀ DUYỄN HẢI MIỀN TRUNG TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp tỉnh														Khu vực tranh chấp				
				Tỉnh Thanh Hóa	Tỉnh Nghệ An	Tỉnh Hà Tĩnh	Tỉnh Quảng Bình	Tỉnh Quảng Trị	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thành phố Đà Nẵng	Tỉnh Quảng Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh Bình Định	Tỉnh Phú Yên	Tỉnh Khánh Hoà	Tỉnh Ninh Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Thanh Hóa - Hòa Bình	Quảng Trị - Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng - Thừa Thiên Huế	Phủ Yên - Bình Định	Khánh Hòa - Đắk Lắk
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(17)	(16)	(19)	(20)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		9,587,583	1,111,465	1,648,141	599,067	800,003	462,172	490,244	128,488	1,057,474	515,578	606,621	502,342	513,779	335,534	794,393	85	11,639	746	512	9,300
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,041,204	909,766	1,457,078	483,350	720,425	381,938	399,580	69,566	890,761	451,182	511,376	414,063	335,159	287,332	708,984	47	10,938	746	279	8,634
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,190,077	247,463	298,643	150,992	89,749	120,936	68,793	6,661	219,512	150,897	136,730	155,638	100,206	82,506	360,420	1	793	0	42	97
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1,383,804	204,034	202,380	94,702	62,386	72,548	42,206	5,514	103,695	98,614	102,619	129,619	59,734	69,803	135,271		543	0	40	97
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	719,312	144,075	112,126	69,477	34,119	28,920	32,246	3,605	60,706	44,399	55,238	34,364	25,402	20,920	53,686		25	0	2	1
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	664,492	59,959	90,254	25,224	28,267	43,628	9,960	1,909	42,989	54,215	47,380	95,255	34,332	48,883	81,585		518	0	37	96
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	806,273	43,429	96,263	56,291	27,363	48,387	26,587	1,147	115,816	52,283	34,111	26,019	40,473	12,703	225,149	1	250	0	3	0
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	5,768,346	645,410	1,146,587	324,887	626,750	257,906	323,643	62,687	667,332	298,753	370,132	255,472	226,682	198,444	343,954	46	10,144	746	236	8,537
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2,740,456	379,412	609,325	144,628	323,950	118,998	139,757	22,675	228,294	168,408	158,127	137,530	109,054	36,757	159,232	46	3,932	0	12	318
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,125,721	183,748	365,474	105,792	179,233	80,843	93,637	9,515	309,188	130,345	184,521	98,976	99,429	119,415	150,952		6,212	0	224	8,219
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDO	902,170	82,249	171,787	74,467	123,568	58,064	90,249	30,497	129,851	0	27,484	18,966	18,199	42,272	33,770		0	746	0	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,166	13,559	9,827	5,428	3,299	2,943	6,029	138	3,613	1,129	2,784	2,680	6,752	2,022	2,960		1	0	0	0
1.4	Đất làm muối	LMU	7,806	297	833	393	74	11	0	0	9	122	214	181	1,021	3,803	850		0	0	0	0
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,808	3,038	1,189	1,649	553	143	1,116	80	295	282	1,517	92	498	557	800		0	0	0	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,109,249	167,196	137,732	87,060	55,867	41,224	83,666	55,209	92,440	54,198	72,228	54,094	101,031	32,977	73,919	38	189	0	1	183
2.1	Đất ở	OCT	190,561	55,534	26,815	12,324	6,429	4,347	9,617	7,490	20,427	11,709	9,514	5,501	6,771	4,963	9,083	5	35	0	0	0
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	156,086	52,071	23,894	10,218	5,424	3,028	6,277	2,865	16,258	10,150	7,266	4,214	4,430	3,832	6,123		35	0	0	0
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	34,471	3,463	2,920	2,106	1,005	1,319	3,340	4,625	4,169	1,559	2,247	1,287	2,341	1,131	2,961		0	0	0	0
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	567,232	77,201	78,789	42,526	31,231	18,453	33,616	43,485	43,923	23,413	35,534	30,282	36,331	21,756	50,644		47	0	1	1
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,904	492	416	285	150	148	167	57	251	173	153	167	139	93	211		0	0	0	0
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	99,559	5,334	4,921	1,557	4,121	1,468	1,344	32,793	4,842	680	6,522	6,978	13,803	3,316	11,880		0	0	0	0
2.2.3	Đất an ninh	CAN	24,842	3,699	1,250	163	692	271	1,736	99	2,258	46	923	1,328	1,408	578	10,392		0	0	0	0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,409	3,723	3,494	1,953	1,148	988	1,310	811	1,633	1,208	1,232	752	1,387	591	1,174		3	0	0	0
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	73,936	10,522	8,200	6,178	3,051	1,304	3,541	4,409	5,922	3,275	6,931	1,959	6,023	3,629	8,992	1	0	0	0	0
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	344,587	53,432	60,508	32,389	22,068	14,274	25,518	5,316	29,016	18,031	19,772	19,099	13,570	13,549	17,995	5	44	0	1	1
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,355	126	373	176	50	86	266	94	111	76	224	96	308	96	272		0	0	0	0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,941	171	332	409	48	382	906	56	225	86	81	33	115	34	62		0	0	0	0
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	57,947	5,395	6,179	4,709	3,430	4,821	9,734	853	6,642	4,767	5,254	1,475	1,049	879	2,757		5	0	0	0
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	160,541	22,012	22,579	12,544	12,517	9,477	6,724	2,576	17,946	12,178	12,571	11,852	5,977	4,179	7,097	28	102	0	0	182
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	77,867	6,717	2,650	14,347	2,160	3,650	22,803	655	3,154	1,967	9,037	4,841	843	1,056	3,987		0	0	0	0
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	49,800	40	16	25	2	8	1	0	12	3	12	14	49,638	14	16		0	0	0	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	437,129	34,503	53,331	28,658	23,711	39,010	6,998	3,713	74,273	10,198	23,018	34,185	77,589	15,225	11,491		512	0	232	483
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	87,576	7,718	9,598	11,499	8,415	6,733	5,451	2,243	7,471	4,612	6,775	6,234	2,732	3,583	4,011		18	0	0	483
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	319,572	14,976	38,837	17,047	9,859	31,862	1,358	1,470	66,518	5,423	14,811	27,927	74,504	7,529	6,727		493	0	232	0
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	29,981	11,809	4,896	112	5,437	416	188	0	284	163	1,432	25	354	4,113	753		0	0	0	0
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	6,706	3,174	0	0	166	0	0	0	327	48	31	321	2,542	0	98		0	0	0	0
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	419	41	0	0	0	0	0	0	0	0	0	321	57	0	0		0	0	0	0
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	6,287	3,133	0	0	166	0	0	0	327	48	31	0	2,485	0	98		0	0	0	0

Biểu số 04.4: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÙNG TÂY NGUYÊN TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc				
				Tỉnh Kon Tum	Tỉnh Gia Lai	Tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Nông	Tỉnh Lâm Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	I Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		5,450,826	967,418	1,551,099	1,303,050	650,927	978,334
1	Đất nông nghiệp	NNP	4,922,559	874,465	1,389,450	1,151,481	598,075	909,088
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,427,650	266,175	800,639	627,031	366,401	367,404
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1,003,696	148,854	443,775	239,515	108,194	63,357
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	180,068	17,989	62,888	69,440	8,755	20,997
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	823,628	130,865	380,887	170,075	99,439	42,360
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,423,954	117,320	356,863	387,516	258,207	304,047
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	2,482,254	607,542	586,951	519,713	228,479	539,570
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1,470,298	362,374	413,697	239,528	147,695	307,004
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	533,439	156,456	118,789	64,807	44,486	148,901
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	478,517	88,711	54,465	215,377	36,299	83,665
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,566	679	1,708	4,468	2,826	1,884
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,089	69	152	269	369	229
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	343,416	52,046	100,430	90,187	45,128	55,626
2.1	Đất ở	OCT	59,708	8,335	18,159	15,082	5,539	12,593
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,448	6,315	13,406	12,153	4,650	8,924
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	14,260	2,020	4,752	2,929	889	3,670
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	196,480	33,692	52,847	54,448	27,158	28,335
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,324	266	396	229	207	225
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	24,464	2,380	11,590	5,312	2,655	2,528
2.2.3	Đất an ninh	CAN	8,337	91	4,038	2,318	1,359	531
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,159	918	1,946	1,907	767	1,621
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,055	1,973	2,479	2,589	1,865	3,150
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	143,141	28,063	32,398	42,095	20,305	20,280
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	925	83	129	141	132	440
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47	4	12	1	0	30
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5,670	606	1,520	1,894	594	1,056
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	60,526	8,827	18,402	14,283	11,177	7,837
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,879	482	9,264	4,337	465	5,332
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	180	17	97	1	63	1
3	Đất chưa sử dụng	CSD	184,851	40,907	61,218	61,381	7,724	13,620
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6,064	522	373	3,664	-	1,505
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	178,599	40,385	60,658	57,717	7,724	12,115
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	188	-	187	-	-	0
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-

Biểu số 04.5: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẠI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ TÍNH ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc						Vùng tranh chấp Đồng Nai - TP. Hồ Chí Minh
				Tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Bình Dương	Tỉnh Bình Phước	Tỉnh Tây Ninh	Thành phố Hồ Chí Minh	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		2,355,278	586,360	269,464	687,676	404,125	206,141	198,098	3,415
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,899,035	467,403	206,349	620,376	345,374	111,870	145,798	1,864
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1,356,751	276,863	193,907	445,257	270,207	65,568	104,949	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	263,819	66,323	9,297	9,737	115,334	33,929	29,200	-
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	149,054	31,516	3,112	7,982	76,214	17,691	12,539	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	114,765	34,807	6,185	1,754	39,120	16,238	16,661	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,092,931	210,540	184,610	435,520	154,873	31,639	75,749	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	504,491	179,886	10,721	172,745	71,944	33,538	33,794	1,864
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	168,037	44,485	6,876	97,963	13,448	807	4,458	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	154,137	32,861	3,652	43,706	26,778	32,701	12,574	1,864
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	182,317	102,539	192	31,076	31,718	30	16,762	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,036	7,640	418	1,134	2,024	10,675	5,146	-
1.4	Đất làm muối	LMU	2,837	-	-	-	-	1,703	1,134	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,920	3,015	1,303	1,240	1,200	386	775	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	452,026	118,944	63,115	67,296	58,054	93,343	49,722	1,551
2.1	Đất ở	OCT	83,606	17,831	13,943	6,744	9,199	28,610	7,279	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	41,771	13,820	3,311	5,024	7,826	8,515	3,275	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	41,835	4,011	10,633	1,720	1,373	20,095	4,004	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	225,741	48,703	37,535	46,522	25,114	34,654	33,214	-
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,360	187	238	338	154	322	121	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	28,410	12705	1690	2862	972	2130	8051	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	5,911	1245	1483	1171	564	339	1109	
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,119	2282	2761	1898	816	4258	1104	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	61,937	14183	18059	5747	5629	9591	8727	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	115,004	18101	13303	34505	16979	18013	14102	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,165	760	152	183	198	427	445	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	328	79	97	6	33	72	41	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	5,094	1268	959	816	720	897	434	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71,722	15276	5574	9735	3316	28331	7938	1551
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,214	35028	4847	3250	19462	273	355	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	157		7	41	13	79	17	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,218	13	-	3	697	927	2,577	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4,058	3	-	3	697	919	2,436	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	146	5	-	-	-	-	141	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	13	4	-	-	-	9	0	-
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	285	-	-	-	-	-	285	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	253	-	-	-	-	-	253	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	31	-	-	-	-	-	31	-

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc												
				Tỉnh Long An	Tỉnh Tiền Giang	Tỉnh Bến Tre	Tỉnh Đồng Tháp	Tỉnh Vĩnh Long	Tỉnh Trà Vinh	Thành phố Cần Thơ	Tỉnh Hậu Giang	Tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh An Giang	Tỉnh Kiên Giang	Tỉnh Bạc Liêu	Tỉnh Cà Mau
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		4,081,639	449,494	251,061	239,481	338,385	152,573	235,826	143,896	162,170	331,188	353,668	634,878	266,901	522,119
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,406,777	358,894	191,684	181,821	277,960	120,490	186,050	114,621	141,031	280,384	298,439	570,633	223,662	461,107
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2,615,632	317,379	179,314	140,467	260,130	119,656	147,719	112,167	135,824	212,552	282,626	462,931	101,759	143,108
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2,012,723	290,953	82,809	36,661	227,334	72,979	101,986	89,179	92,995	168,269	266,021	400,959	82,757	99,821
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,903,090	265,706	76,419	30,649	221,554	71,642	91,177	87,774	78,993	149,163	254,320	395,694	81,362	98,636
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	109,633	25,246	6,390	6,012	5,780	1,337	10,810	1,405	14,001	19,107	11,701	5,265	1,395	1,185
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	602,909	26,426	96,505	103,805	32,797	46,677	45,733	22,988	42,829	44,283	16,605	61,972	19,003	43,287
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	253,843	29,060	2,970	6,914	11,056	-	7,902	-	4,313	10,250	11,590	71,099	3,674	95,014
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	99,139	24,614	1,490	684	3,690	-	-	-	1,581	5,027	2,182	6,067	-	53,804
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	82,076	1,580	1,480	3,865	53	-	7,902	-	-	5,223	8,524	26,646	3,549	23,253
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	72,627	2,866	-	2,364	7,313	-	-	-	2,731	-	884	38,386	126	17,957
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	529,654	12,271	9,338	31,467	6,649	798	30,081	2,448	872	56,747	4,015	36,445	115,903	222,621
1.4	Đất làm muối	LMU	5,449	-	-	2,169	-	-	241	-	-	608	-	-	2,262	168
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,199	185	62	804	124	36	106	6	23	227	209	159	63	195
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	639,080	90,550	52,204	57,180	60,425	32,069	48,875	29,179	21,103	50,256	54,087	61,870	24,902	56,378
2.1	Đất ở	OCT	128,179	26,890	10,060	8,148	14,572	6,103	4,934	8,314	4,506	5,763	13,508	13,808	5,006	6,567
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	103,625	23,812	9,122	7,531	12,775	5,465	4,089	3,742	3,312	4,191	10,406	10,391	3,651	5,137
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,555	3,078	937	616	1,797	638	845	4,572	1,195	1,572	3,102	3,418	1,355	1,430
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	248,131	39,362	14,337	11,083	25,652	10,164	13,798	11,911	11,272	20,888	24,310	29,771	12,056	23,526
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,616	313	258	193	223	138	176	176	161	193	212	221	149	205
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	15,241	451	706	937	530	305	329	971	122	491	780	1,602	845	7,172
2.2.3	Đất an ninh	CAN	6,705	166	1,790	293	881	46	249	65	583	183	45	91	73	2,241
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,738.63	1,368	669	639</										